

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **309/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 15/7/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Văn Duy**

2. Bà **Lê Thị Ngọc Thúy**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:

Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 134/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022, về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 150/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh năm xxxx. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ (HKTT): Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Đỗ Kim Đ**, sinh năm xxxx. (*vắng mặt không lý do*)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 07/3/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị D trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Đ kết hôn năm 2007, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, Tiền Giang. Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh Đ ăn nhậu, cờ bạc, không quan tâm gia đình. Đến đầu năm 2022, chị bỏ về nhà cha mẹ ruột tại ấp G, xã B sinh sống cho đến nay. Nay chị không còn tình cảm với anh Đ nên chị yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng chị chung sống có 02 con chung là cháu H, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu T, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện tại hai cháu đang sống với chị.

Ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000 đồng/cháu cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đ vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, cho chị D được ly hôn với anh Đ. Về nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị D, giao 02 con chung tên H, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu T, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị D, nhận thấy:

Vợ chồng chị kết hôn năm 2007, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 28/02/2007 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2016 và sống ly thân từ đầu năm 2022, nguyên nhân theo lời trình bày của chị D do anh Đ ăn nhậu, cờ bạc và không quan tâm gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không gửi văn bản phản đối yêu cầu ly hôn của chị D dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho anh các văn bản tố tụng có liên quan; điều này cho thấy anh không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này. Từ những tình tiết nêu trên cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã thật sự trầm trọng và không thể hàn gắn nên cần chấp nhận yêu cầu của chị D, cho chị được ly hôn với anh Đ là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị chung sống có 02 người con chung là cháu H, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu T, sinh ngày xx/xx/xxxx. Xét yêu cầu được nuôi 02 con của chị D là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ, 02 cháu hiện sống cùng chị đã ổn định cuộc sống về mọi mặt, anh Đ không phản đối hay tranh chấp quyền nuôi con chung với chị nên việc giao 02 con chung cho chị tiếp tục nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh Đ không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên đối với mức cấp dưỡng mà chị D yêu cầu là 1.500.000 đồng/tháng/cháu là không có cơ sở vì chị D không chứng minh được thu nhập hiện tại của anh Đ cũng như chi phí nuôi dưỡng, học tập và các khoản phí sinh hoạt khác của 02 con chung nên chỉ có căn cứ buộc anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật là $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (tại thời điểm xét xử là 745.000 đồng/tháng/người con).

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không có tài sản chung và nợ chung nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị D yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, cho chị D được ly hôn với anh Đ.

2. Về nuôi con chung:

- Giao 02 con chung tên H, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu T, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức cấp dưỡng hàng tháng là $\frac{1}{2}$ (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm cấp dưỡng (hiện tương đương 745.000 đồng/tháng/người con), thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi, lao động được.

- Anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí:

- Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007700 ngày 28/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

- Anh Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Nguyễn Bích Thiên